

Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)
PHÒNG GD&ĐT DIỄN CHÂU
TRƯỜNG MN DIỄN LỘC
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG²

- 1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Mầm non Diễn Lộc.
- 2. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Xuân Nho và xóm Thượng Lộc xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, địa chỉ thư điện tử mndienoc.dc@nghean.edu.vn, **cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).** Feacboock Trường MN Diễn Lộc thân yêu.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục;

Trường hạng I, trường công lập tự chủ một phần kinh phí. UBND huyện Diễn Châu quản lý và trực thuộc Phòng GD&ĐT Diễn Châu.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

*** Sứ mạng:** Với phương pháp giảng dạy lấy trẻ làm trung tâm, chú trọng rèn luyện kỹ năng, khám phá, trải nghiệm. Xây dựng môi trường giáo dục An toàn - Thân thiện - Hạnh phúc, truyền cảm hứng, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao, với phương châm "Cháu mạnh khỏe vui vẻ - Cô hạnh phúc – phụ huynh yên lòng".

*** Tầm nhìn:** Đến năm 2030 nhà trường đạt trường chuẩn quốc gia mức độ II, kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3. Xây dựng lớp tiên tiến.

*** Mục tiêu:** Nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt kết quả mong đợi theo VBHN số 01, trẻ có tính độc lập-sự tự tin-tính kỷ luật-sự tôn trọng-tinh thần hợp tác chia sẻ-tinh yêu thương nhân ái.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Mầm non Diễn Lộc được thành lập năm 1976. Năm 2011, được chuyển đổi từ trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập tự chủ một phần kinh phí theo Quyết định số: **1027/QĐ-UBND** ngày 10/6/2011 của UBND huyện Diễn Châu. Trường mầm non Diễn Lộc có 2 điểm, điểm A đặt ở vị trí trung tâm, tại Xóm **Xuân Nho**, điểm B đặt ở vị trí tại xóm **Thượng Lộc** xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, thuận lợi cho việc phụ huynh đưa trẻ đến trường. Trường có tổng diện tích **5.369.9** m², Có **2** dãy nhà kiên cố **3** dãy nhà bán kiên cố, có **14** phòng học, có **5** phòng chức năng, bổ trợ (**2** âm nhạc, **1** tin học, **1** thể chất, **1** thư viện), có **12** phòng hành chính, bổ trợ (**1** HT, **2** PHT, **1** VP, **1** y tế, **1** hành chính, **2** nhà bảo vệ, **2** khu để xe, **2** khu vệ sinh ghép), có **2** bếp nấu, có **3** phòng học, một số phòng chưa đạt tiêu chuẩn, có **2** cổng, hàng rào kiên cố đảm bảo quy chuẩn. Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ **3 năm học 2016-2017**; kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ **2 năm học 2019-2020**; và trường chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm học **2008-2009 (lần 1)** năm học **2019-2020 (lần 2)** và dự kiến công nhận lại sau 5 năm đó là năm học **2024-2025**; Trường

dự kiến xây dựng trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 và đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 năm học 2026-2027; Trường có bề dày về thành tích kể từ năm học 1999-2000 sau 24 năm phát triển nhà trường đã đạt 21 danh hiệu như: 4 lần đạt tập thể LĐTTXS cấp tỉnh; 16 lần đạt tập thể lao động LĐTT cấp huyện, 1 lần đạt thực hiện tốt chuyên đề lấy trẻ làm trung tâm. Chi bộ đạt vững mạnh, vững mạnh tiêu biểu, công đoàn, đoàn thanh niên HTTNV, HTXSNV.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ.

Người đại diện pháp luật: Cao Thị Hà – Hiệu trưởng trường MN Diễn Lộc; 0979165917; caohamndt@gmail.com.

Người đại diện liên hệ: Nguyễn Thị Dung – Phó Hiệu trưởng trường MN Diễn Lộc; 0988900837; dungna165@gmail.com.

Người đại diện liên hệ: Cao Thị Hiền – Phó Hiệu trưởng trường MN Diễn Lộc; 0973861605; caohien.mnda@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường, có chi bộ, tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên, tổ chuyên môn, các hội đồng khác, có ban đại diện cha mẹ học sinh;

b) Quyết định công nhận hội đồng trường; chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 11/11/2023 của UBND huyện Diên Châu, Về việc công nhận kiện toàn Hội đồng trường các trường THCS, tiểu học, mầm non năm học 2023-2024 - nhiệm kỳ 2020-2025;

Quyết định số 4104/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện Diên Châu, Về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường các trường THCS, tiểu học, mầm non năm học 2023-2024 - nhiệm kỳ 2020-2025;

và danh sách thành viên hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 (năm học 2023-2024; 2024-2025);

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh, chức vụ trong đơn vị	Chức danh hội đồng
1.	Cao Thị Hiền	07/02/1982	Phó Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	Cao Thị Hà	16/05/1970	Hiệu trưởng	P chủ tịch
3.	Nguyễn Thị Dung	16/05/1980	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
4.	Hoàng Thị Hiền	02/02/1986	Chủ tịch công đoàn	Thành viên
5.	Cao Thị Thơm	20/12/1993	Bí thư đoàn thanh niên	Thư ký
6.	Cao Thị Bích Hiền	20/11/1971	Tổ trưởng CM	Thành viên
7.	Hoàng Thị Thái	05/04/1987	Tổ trưởng CM	Thành viên
8.	Hoàng Thị Thúy Hà	09/12/1982	PCT UBND xã	Thành viên
9.	Cao Xuân Hùng	01/05/1965	Trưởng ban ĐDCMMHS	Thành viên

Danh sách này gồm có 09 người./.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định số **2501/QĐ-UBND ngày 10/8/2023** của UBND huyện Diên Châu về việc luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học (bà Cao Thị Hà HT);

Quyết định số **2446/QĐ-UBND ngày 12/8/2022** của UBND huyện Diên Châu về việc luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học (bà Nguyễn Thị Dung PHT);

Quyết định số **3078/QĐ-UBND ngày 28/8/2020** của UBND huyện Diên Châu về việc luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học (bà Cao Thị Hiền PHT);

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

đ) Quyết định thành lập trường

Quyết định số: **145/QĐ-UBND ngày 25/01/2010** của UBND huyện Diên Châu về việc thành lập trường Mầm non.

Quyết định số: **1027/QĐ-UBND ngày 10/6/2011** của UBND huyện Diên Châu về việc chuyển đổi loại hình trường mầm non.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

Bà: Cao Thị Hà – Hiệu trưởng trường MN Diên Lộc; 0979165917; caohamndt@gmail.com. (có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể- [H9-1.7-01])

Bà: Nguyễn Thị Dung – Phó Hiệu trưởng trường MN Diên Lộc; 0988900837; dungna165@gmail.com. (có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể- [H9-1.7-01])

Bà: Cao Thị Hiền – Phó Hiệu trưởng trường MN Diên Lộc; 0973861605; caohien.mnda@gmail.com. (có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể- [H9-1.7-01])

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (có bảng mã hóa minh chứng kèm theo).

II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

Số lượng CBQL, GV, NV: 30 (CBQL 3; GV 25; NV 2)

Trình độ đào tạo: đạt chuẩn 100% (cao đẳng); trên chuẩn 83,3%

Đạt chuẩn nghề nghiệp: xếp loại tốt 23/25 tỷ lệ 92%; loại khá 2/25 tỷ lệ 8%;

100% CBGVNV hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

Diện tích: 5.369,9 m²; điểm A 3.195,2 m² điểm B 2.174,7 m²; bình quân $5.369,9/420 = 12,8$ m²/trẻ. Đạt theo yêu cầu tối thiểu quy định.

Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị 10/13; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em 14/14; khối phòng tổ chức ăn 2/2; khối phụ trợ 7/8; hạ tầng kỹ thuật đạt; Đạt yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có 14/14; đạt về danh mục, thiếu về số lượng yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Số lượng đồ chơi ngoài trời chưa hiện đại, chưa đủ yêu cầu tối thiểu theo quy

định, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.[H18-1.6-01]

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

TT	Mốc thời gian, năm học	Số quyết định, văn bản công nhận	
		Kiểm định chất lượng GD	Đạt trường chuẩn quốc gia
1	2008-2009		QĐ số 3254/QĐ-UB.VX ngày 09/7/2009 của UBND tỉnh Nghệ An. Mức độ I (Lần đầu)
2	2016-2017	QĐ số 862/QĐ-SGDĐT ngày 03/7/2017 của Sở GD&ĐT Nghệ An. Cấp độ 3.	
3	2019-2020	QĐ số 908/QĐ-SGDĐT ngày 29/8/2020 của Sở GD&ĐT Nghệ An. Cấp độ 2.	QĐ số 2932/QĐ-UBND ngày 29/8/2020 của UBND tỉnh Nghệ An. Mức độ I (Lần 2)
4	2025-2026	Cấp độ 2 (dự kiến)	Mức độ I (dự kiến)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

Trẻ ăn bán trú 100%; 100% trẻ đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần, sử dụng phần mềm Viettec.[H23-1.5-04]

Trẻ SDD thể nhẹ cân 1,9%; thừa cân 1,7%; béo phì 1%; thể thấp còi 2,2%[H26-1.10-04]

Trẻ thực hiện 35 tuần, 8-9 chủ đề, 4-5 lĩnh vực.[H1-1.8-01]

TT	Mục tiêu lĩnh vực phát triển	Nhà trẻ	Mẫu giáo
1	Lĩnh vực phát triển thể chất	93%	97%
2	Lĩnh vực phát triển nhận thức	94,8%	96%
3	Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	96,6%	99%
4	Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ		97%
5	Lĩnh vực phát triển tình cảm XH	100%	99,1%
	Kết quả chung	96,6%	98%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

TT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
I	Thu ngân sách 2024	4.135.000.000	2.084.639.984	2.050.360.016
1	Lương và các khoản theo lương		1.777.373.268	
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ		140.445.716	
3	Chi hỗ trợ người học (CĐCS)		27.050.000	
4	Chi khác (CM, thường xuyên)		139.771.000	
II	Thu học phí 2024 (T1-T5)	200.250.000	200.250.000	
1	Chi 40% hỗ trợ lương		80.100.000	
2	Chi 60% tăng cường CSVC		120.150.000	
III	Thu khác	782.913.000	782.913.000	
1	Thu chi phí bán trú	386.294.000	386.294.000	0
	Tiền ăn của trẻ 6 tháng		601.280.000	
	Thuê nấu ăn, chi phí tổ chức(6T)		164.280.000	
	Mua sắm vật dụng, đồ dùng(cả năm)		29.394.000	
2	Tăng cường tiếng anh	172.994.000	172.994.000	0
	Chi cho trung tâm liên kết 75%		129.745.000	0
	Chi khác tại trường 25%		43.249.000	0

3	Tăng cường năng khiếu múa	54.400.000	54.400.000	0
	Chi cho trung tâm liên kết 77%		52.160.000	0
	Chi khác tại trường 23%		11.996.000	0
4	Nguồn tài trợ XHH GD	158.900.000	158.900.000	
	Chi tăng cường CSVC		158.900.000	
5	Nguồn hội phí	10.325.000	10.325.000	
	Chi hoạt động của hội		10.325.000	

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

TT	Nội dung	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Học phí quy định/tháng	100.000 đồng	100.000 đồng	100.000 đồng
2	Thỏa thuận: tiền ăn/ngày	20.000 đồng	20.000 đồng	20.000 đồng
3	Tiền nước nấu, nước uống BT/tháng	9.000 đồng	8.000 đồng	8.000 đồng
4	Chi phí thuê nấu, đồ dùng/tháng	102.000 đồng	104.200 đồng	104.200 đồng
5	Chi phí mua sắm/năm	57.000 đồng	98.000 đồng	57.000 đồng
6	Tự nguyện tài trợ	Tự nguyện theo TT 16/2018 và văn bản hướng dẫn		
7	Hội phí	Tự nguyện theo TT 55/2011 và văn bản hướng dẫn		

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

TT	Năm học	Tổng số tiền				
		Miễn, giảm học phí	Hỗ trợ tiền ăn	Chi phí học tập	Chế độ trẻ khuyết tật	Tổng tiền
	<i>Học kỳ 1</i>	<i>9.000.000</i>	<i>21.440.000</i>	<i>4.800.000</i>	<i>0</i>	<i>35.240.000</i>
	<i>Học kỳ 2</i>	<i>8.500.000</i>	<i>24.800.000</i>	<i>2.250.000</i>	<i>5.960.000</i>	<i>41.510.000</i>
1	Cả năm 2022-2023	17.500.000	46.240.000	7.050.000	5.960.000	76.750.000
	Học kỳ 1	8.200.000	21.050.000	3.600.000	5.760.000	38.610.000
	Học kỳ 2	6.250.000	17.600.000	2.250.000	7.200.000	33.300.000
2	Cả năm 2023-2024	14.450.000	38.650.000	5.850.000	12.960.000	71.910.000
	Học kỳ 1	58.600.000	16.960.000	1.800.000	7.488.000	84.848.000
	Học kỳ 2					
3	Cả năm 2024-2025					
	Học kỳ 1					
	Học kỳ 2					
4	Cả năm 2025-2026					

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (b/c)
- Tổ CM, bộ phận.(t/h)
- Lưu HS

HIỆU TRƯỞNG

Cao Thị Hà